TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/DS-ST
Ngày: 16-8-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vương Đình Thi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Xô và ông Nguyễn Chí Dựng.

- Thư ký phiên toà: Bà Đoàn Thị Phượng - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Thúy Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2023/TLST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2023/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2023/QĐST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Văn S, sinh năm 1986; địa chỉ: Khu dân cư H1, phường H, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1994; địa chỉ: Khu dân cư H1, phường H, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương (Theo văn bản ủy quyền ngày 05/8/2022, anh S, chị H đều có mặt).

2. Bị đơn: Chị Phạm Thị Đ, sinh năm 1982; địa chỉ: Khu dân cư H2, phường H, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày: Anh Lê Văn S và chị Phạm Thị Đ có quen biết nhau từ trước nên khoảng tháng 7 năm 2021 chị Đ có hỏi vay và anh S đồng ý cho chị Đ vay số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) để làm ăn; sau đó ngày 21/7/2021 anh S cho chị Đ vay số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) với lãi suất là 20%/năm, hai bên có ký hợp đồng bằng văn bản với nhau, khi đó chị Đ có đưa cho anh S bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị và có thỏa thuận nếu quá 06 tháng không trả được nợ sẽ bán thửa đất này để lấy tiền trả cho anh S và sẽ ưu tiên bán cho anh S, hai bên đã lập vi bằng tại Văn phòng thừa phát lại An

Phú về việc giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Đến ngày 27/8/2021, hai bên đã điều chỉnh lại hợp đồng cho vay tiền bằng phụ lục hợp đồng cho vay tiền, theo đó anh S cho chị Đ vay số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), thời hạn vay là 01 (một) năm kể từ ngày 27/8/2021 đến hết ngày 26/8/2022, với lãi suất là 20%/năm, tiền lãi được trả vào ngày 27 hàng tháng tính từ ngày vay, lãi trả chậm bị phạt theo quy định của pháp luật; hai bên đã thanh toán cho nhau xong khoản vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) đã vay trước đó và tiến hành giao nhận đủ số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) này vào ngày 27/8/2021, nhưng kể từ đó chị Đ đã không trả tiền lãi hàng tháng như thỏa thuận, hết thời hạn 01 (một) năm chị Đ cũng không thanh toán cho anh S tiền gốc và tiền lãi như đã hẹn. Anh S có đến đòi nhiều lần nhưng chị Đ đều khất lần không trả và còn tránh mặt anh S. Nay anh S yêu cầu chị Đ phải trả cho anh S số tiền gốc là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), số tiền lãi với mức lãi suất là 20%/năm theo hợp đồng và không yêu cầu tính lãi phạt trả chậm như hợp đồng đã ký, tổng số tiền lãi tạm tính đến ngày 05/6/2023 với mức lãi suất 20%/năm là 21 tháng 10 ngày là 21,33 tháng x 500.000.000 đồng = 177.750.000 đồng (một trăm bẩy mươi bẩy triệu bẩy trăm năm mươi nghìn đồng), tổng cộng cả gốc và lãi tạm tính đến ngày 05/6/2023 là 677.750.000 đồng (sáu trăm bẩy mươi bẩy triệu bẩy trăm năm mươi nghìn đồng). Và chị Đ còn phải thanh toán cho anh S số tiền lãi với mức lãi suất là 20%/năm kể từ ngày tiếp theo đến khi thanh toán hết khoản nợ trên.

Tại bản tự khai và các biên bản làm việc với Tòa án, bị đơn chị Phạm Thị Đ trình bày: Vào ngày 27/8/2021, chị có vay của anh Lê Văn S số tiền 500.000.000 đồng và hai bên đã làm hợp đồng vay tiền, chị đã giao cho anh S giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị, hai bên có lập vi bằng với nhau; chị xác định chị đã ly hôn, số nợ này là nợ riêng của chị. Tuy nhiên, do khó khăn trong làm ăn kinh tế dẫn đến chị chưa trả được cho anh S theo đúng thời hạn trong hợp đồng vay tiền. Nay anh S đòi chị số tiền gốc là 500.000.000 đồng và số tiền lãi tính đến ngày 05/6/2023 với mức lãi suất 20%/năm là 21 tháng 10 ngày là 21,33 tháng x 500.000.000 đồng là 177.750.000 đồng, tổng cộng là 677.750.000 đồng; chị sẽ có trách nhiệm trả cho anh S số tiền trên, do điều kiện hoàn cảnh gia đình chị khó khăn, chị đề nghị sẽ thanh toán trả dần cho anh S mỗi tháng trả 7.000.000 đồng nhưng anh S yêu cầu chị phải trả hết số nợ trên, chị sẽ thu xếp bán nhà đất để trả cho anh S. Chị nhất trí sẽ thanh toán cho anh S số tiền lãi với mức lãi suất là 20%/năm cho đến khi thanh toán hết khoản nợ trên. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chị đã đưa cho anh S giữ để làm tin, chị xác định khi nào chị trả hết chị sẽ xin lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đúng thời hạn tố tụng, trong quá trình giải quyết xét xử tại phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự tố tụng. Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71, 85, 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 357,

429, 463, 466 và 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn S, buộc chị Phạm Thị Đ phải có nghĩa vụ trả cho anh S số tiền 500.000.000 đồng nợ gốc và 197.500.000 đồng nợ lãi tính đến ngày 16/8/2023; tổng cộng là 697.500.000 đồng. Kể từ ngày 17/8/2023 cho đến khi thi hành án xong, chị Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận là 20%/năm. Về án phí: Chị Phạm Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 34.875.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Anh Lê Văn S khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn chị Phạm Thị Đ, địa chỉ tại khu dân cư H2, phường H, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập cho bị đơn là chị Phạm Thị Đ. Tại phiên tòa, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử (HĐXX) tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp: Tại Hợp đồng cho vay tiền đề ngày 21/7/2021 và Phụ lục hợp đồng cho vay tiền đề ngày 27/8/2021 đều có chữ ký và chữ viết của hai bên Lê Văn S và Phạm Thị Đ, hai bên xác định ngày 27/8/2021 anh Lê Văn S cho chị Phạm Thị Đ vay số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), thời hạn vay là 01 năm từ ngày 27/8/2021 đến hết ngày 26/8/2022; lãi suất 20% một năm, tiền lãi được trả vào ngày 27 hàng tháng tính từ ngày vay, lãi trả chậm bị phạt theo quy định của pháp luật; chị Phạm Thị Đ đã ký nhận đủ số tiền này. Quá trình giải quyết, chị Đ xác định có vay của anh S số tiền 500.000.000 đồng với lãi suất 20% một năm như hợp đồng hai bên đã ký. Do đó, có căn cứ xác định giữa anh S và chị Đ có sự thỏa thuận về việc vay tiền, hợp đồng được lập bằng văn bản, là hợp đồng vay có kỳ hạn, có thỏa thuận về lãi suất với mức lãi suất là 20%/năm là phù hợp với Điều 463, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Quá trình thực hiện hợp đồng cho vay tiền, ngày 27/8/2021 anh S đã giao cho chị Đ số tiền 500.000.000 đồng và chị Đ đã nhận đủ số tiền này. Hai bên đều xác định từ ngày 27/8/2021 đến nay, bị đơn vẫn chưa thanh toán trả số nợ gốc và số tiền lãi cho nguyên đơn theo hợp đồng đã ký giữa hai bên. Như vậy, bên cho vay đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình phù hợp với Điều 465 của Bộ luật Dân sự năm 2015; bên vay đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ quy định tại các điều 2, 3 của

Hợp đồng cho vay tiền và Phụ lục Hợp đồng cho vay tiền đã ký giữa hai bên và phù hợp với Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Hợp đồng được các bên thỏa thuận thời hạn vay là 01 năm từ ngày 27/8/2021 đến 26/8/2022; tiền lãi trả vào ngày 27 hàng tháng; như vậy bị đơn đã vi phạm hợp đồng này từ ngày 27/9/2021 đến nay vẫn còn thời hiệu khởi kiện là phù hợp với khoản 1 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về lãi suất: Hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng với mức lãi suất là 20%/năm; quá trình giải quyết, hai bên đều nhất trí tính lãi suất với mức lãi suất này. Do đó, cần tính mức lãi suất 20%/năm kể từ ngày ký hợp đồng ngày 27/8/2021 đến nay đối với hợp đồng vay này là phù hợp với khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Về lãi phạt, hai bên có thỏa thuận về lãi phạt nhưng quá trình giải quyết nguyên đơn không yêu cầu tính lãi phạt trả chậm như hợp đồng đã ký nên cần chấp nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn, không tính lãi phạt trả chậm đối với hợp đồng này.

[6] Cụ thể, số tiền lãi sẽ được tính như sau: Từ ngày 27/8/2021 đến hết ngày 16/8/2023 là 23 tháng 21 ngày: 23,7 tháng x 20%/năm (12 tháng) x 500.000.000 đồng (tiền gốc) = 197.500.000 đồng (một trăm chín mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Tổng số tiền cả gốc và lãi tính đến hết ngày 16/8/2023, chị Phạm Thị Đ còn nợ anh Lê Văn S là 697.500.000 đồng (sáu trăm chín mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng), bao gồm 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) tiền gốc và 197.500.000 đồng (một trăm chín mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng) tiền lãi.

[7] Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn S, buộc chị Phạm Thị Đ phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho anh S tổng số tiền trên và chị Đ còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi với mức lãi suất là 20%/năm theo thỏa thuận tại hợp đồng giữa hai bên cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ là phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 466, Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[8] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Do đó cần trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp và buộc bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp với khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 184, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 357, 429, 463, khoản 1, khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc chị Phạm Thị Đ phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho anh Lê Văn S số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) và số tiền lãi tính đến ngày 16/8/2023 là 197.500.000 đồng (một trăm chín mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng), tổng cộng cả gốc và lãi tính đến ngày 16/8/2023 chị Đ phải trả anh S là 697.500.000 đồng (sáu trăm chín mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày 17/8/2023, chị Phạm Thị Đ tiếp tục phải chịu khoản tiền lãi với mức lãi suất là 20%/năm theo thỏa thuận tại hợp đồng giữa hai bên cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

2. Về án phí: Chị Phạm Thị Đ phải chịu 34.875.000 đồng (ba mươi bốn triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho anh Lê Văn S số tiền 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0004453 ngày 04/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn;
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vương Đình Thi